

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200168673 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

- Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông: Lê Văn Hải	Chủ tịch
Ông: Đàm Quang Trung	Ủy viên
Ông: Nguyễn Thế Trung	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, lãnh đạo quản lý đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Minh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

---

### Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuần	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài Chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc** 

**Tổng Giám đốc**



**Đàm Quang Trung**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số : 412/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được lập ngày 07 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài Chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

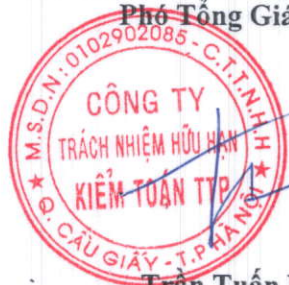
### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2023*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Tuấn Ninh**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán : 3964-2022-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.129.315.232.645</b>	<b>1.021.568.246.378</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>171.354.956.748</b>	<b>187.586.845.530</b>
111	1. Tiền		86.054.956.748	32.286.845.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.300.000.000	155.300.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>363.000.000.000</b>	<b>217.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	363.000.000.000	217.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>56.687.289.318</b>	<b>63.089.697.072</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.349.207.676	56.791.560.352
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	263.229.582	1.981.835.182
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.418.738.957	6.577.140.935
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(1.343.886.897)	(2.260.839.397)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>512.574.573.280</b>	<b>532.017.281.296</b>
141	1. Hàng tồn kho		512.574.573.280	532.017.281.296
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.698.413.299</b>	<b>21.874.422.480</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		20.759.292.847	16.984.089.796
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.939.120.452	4.890.332.684
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>502.805.400.378</b>	<b>510.384.854.391</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>207.008.596.541</b>	<b>214.535.006.009</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	144.277.951.774	151.757.828.209
222	- Nguyên giá		602.020.955.686	600.863.453.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(457.743.003.912)	(449.105.625.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	62.730.644.767	62.777.177.800
228	- Nguyên giá		63.965.628.290	63.965.628.290
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.234.983.523)	(1.188.450.490)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>95.535.212.490</b>	<b>95.535.212.490</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		95.535.212.490	95.535.212.490
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>197.980.675.891</b>	<b>197.980.675.891</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		246.733.655.910	246.733.655.910
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(48.752.980.019)	(48.752.980.019)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.280.915.456</b>	<b>2.333.960.001</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.280.915.456	2.333.960.001
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.632.120.633.023</b>	<b>1.531.953.100.769</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>790.902.840.408</b>	<b>650.952.031.934</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>790.902.840.408</b>	<b>650.952.031.934</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.322.706.794	33.032.780.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	601.151.545.725	482.844.687.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	-
314	4. Phải trả người lao động		11.163.916.370	10.153.366.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	65.250.769.394	53.654.858.249
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.674.723.777	35.373.121.471
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	33.604.219.870	27.166.998.250
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.734.958.478	8.726.219.793
400	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>841.217.792.615</b>	<b>881.001.068.835</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>841.217.792.615</b>	<b>881.001.068.835</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.689.260.000	619.689.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.689.260.000	619.689.260.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		113.777.263.002	113.777.263.002
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.608.180.113	26.556.158.759
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.143.089.500	120.978.387.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		55.948.860.574	77.941.162.306
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.194.228.926	43.037.224.768
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.632.120.633.023</b>	<b>1.531.953.100.769</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	332.539.991.503	211.354.971.905
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		332.539.991.503	211.354.971.905
11	4. Giá vốn hàng bán	23	299.858.965.488	175.186.797.529
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		32.681.026.015	36.168.174.376
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.677.309.883	7.842.328.385
22	7. Chi phí tài chính	25	582.209.394	72.638.185
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	32.580.206.999	24.988.063.434
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		15.195.919.505	18.949.801.142
31	11. Thu nhập khác	26	364.725.012	54.240.000
32	12. Chi phí khác	27	283.333.359	133.516.020
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		81.391.653	(79.276.020)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		15.277.311.158	18.870.525.122
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.083.082.232	3.774.105.024
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		12.194.228.926	15.096.420.098
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	197	244
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>15.277.311.158</b>	<b>18.870.525.122</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>4.181.115.520</b>	<b>5.689.755.075</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.978.409.468	11.914.750.511
03	- Các khoản dự phòng	5.520.269.120	(2.185.123.450)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(190.222.227)	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.127.340.841)	(4.039.871.986)
06	- Chi phí lãi vay		
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>19.458.426.678</b>	<b>24.560.280.197</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	6.137.481.482	(14.568.778.231)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	19.442.708.016	(8.692.626.130)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	115.832.179.278	86.821.472.075
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	53.044.545	53.044.545
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả		-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.133.220.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.454.003.211)	(2.372.346.818)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>155.336.616.788</b>	<b>85.801.045.638</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(2.452.000.000)	(3.658.574.662)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	143.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(166.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.342.046.976	3.830.048.977
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(139.966.771.206)</b>	<b>(19.828.525.685)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.791.956.591)	(11.803.042.189)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(31.791.956.591)</b>	<b>(11.803.042.189)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(16.422.111.009)</b>	<b>54.169.477.764</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>187.586.845.530</b>	<b>218.299.677.395</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	190.222.227	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>171.354.956.748</b>	<b>272.469.155.159</b>


Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng



Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200168673 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 870 người

#### Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

### 2.9.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**2.9.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

### 2.9.3. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

## 2.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi

Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

#### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.996.192.480	1.306.629.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.058.764.268	30.980.216.530
- Tiền gửi Việt nam	21.406.511.769	3.839.544.974
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	62.652.252.499	27.140.671.556
Các khoản tương đương tiền (*)	85.300.000.000	155.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>171.354.956.748</b>	<b>187.586.845.530</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 85.300.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 5,4%/năm.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

**5. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>48.349.207.676</b>	<b>56.791.560.352</b>
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	6.047.899.066	17.824.038.242
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	1.305.375.029	2.205.375.029
- UBND Huyện Bạch Long Vỹ	34.260.000.000	34.260.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	4.269.990.000	-
- Các đối tượng khác	2.465.943.581	2.502.147.081
<b>Cộng</b>	<b>48.349.207.676</b>	<b>56.791.560.352</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 35)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	6.047.899.066	17.835.990.742
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	-	11.952.500

**6. Trả trước cho người bán**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	263.229.582	1.981.835.182
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Thành Đạt Phát	-	681.244.758
Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ An Nhiên	-	402.000.000
Các đối tượng khác	-	338.829.377
<b>Cộng</b>	<b>263.229.582</b>	<b>559.761.047</b>

**7. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9.418.738.957</b>	-	<b>6.577.140.935</b>	-
- Tạm ứng	806.460.100	-	664.246.100	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	417.443	-
- Phải thu khác	8.612.278.857	-	5.912.477.392	-
<b>Cộng</b>	<b>9.418.738.957</b>	-	<b>6.577.140.935</b>	-

Đơn vị tính: VND

**b. Phải thu khác là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Hạ Long	17.456.484	17.456.484

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**8. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>3.815.238.320</b>	<b>2.471.351.423</b>	<b>4.732.190.820</b>	<b>2.471.351.423</b>
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	1.098.260.000	549.130.000	1.098.260.000	549.130.000
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1	82.101.800	43.550.900	87.101.800	43.550.900
- Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á	1.151.404.299	775.983.009	1.151.404.299	775.983.009
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	1.305.375.029	1.102.687.514	2.205.375.029	1.102.687.514
- Các đối tượng khác	178.097.192	-	190.049.692	-
<b>Cộng</b>	<b>3.815.238.320</b>	<b>2.471.351.423</b>	<b>4.732.190.820</b>	<b>2.471.351.423</b>

**9. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	21.901.402.005	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.748.435.273	-	99.986.818.309	-
Công cụ, dụng cụ	584.116.308	-	327.668.372	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	415.242.021.699	-	409.801.392.610	-
<b>Cộng</b>	<b>512.574.573.280</b>	<b>-</b>	<b>532.017.281.296</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

- Tại ngày 30/06/2023 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá không có mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>95.535.212.490</b>	<b>95.535.212.490</b>
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở 2)	95.535.212.490	95.535.212.490
<b>Cộng</b>	<b>95.535.212.490</b>	<b>95.535.212.490</b>

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.280.915.456</b>	<b>2.333.960.001</b>
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	2.280.915.456	2.333.960.001
<b>Cộng</b>	<b>2.280.915.456</b>	<b>2.333.960.001</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					<b>Tổng cộng</b>
Số đầu năm	317.340.074.619	99.158.785.242	181.521.565.844	2.843.027.707	600.863.453.412
- Mua trong kỳ		316.800.000	2.135.200.000		2.452.000.000
- Đầu tư hoàn thành					
- Phân loại lại					
- Thanh lý, nhượng bán		(1.113.326.325)	(121.171.401)	(60.000.000)	(1.294.497.726)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>317.340.074.619</b>	<b>98.362.258.917</b>	<b>183.535.594.443</b>	<b>2.783.027.707</b>	<b>602.020.955.686</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	183.527.414.471	83.716.461.746	179.444.762.800	2.416.986.186	449.105.625.203
- Khấu hao trong kỳ	7.139.625.230	2.162.529.558	541.944.273	87.777.374	9.931.876.435
- Tăng khác					
- Phân loại lại					
- Góp vốn bằng tài sản					
- Thanh lý nhượng bán		(1.113.326.325)	(121.171.401)	(60.000.000)	(1.294.497.726)
- Giảm khác					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>190.667.039.701</b>	<b>84.765.664.979</b>	<b>179.865.535.672</b>	<b>2.444.763.560</b>	<b>457.743.003.912</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	133.812.660.148	15.442.323.496	2.076.803.044	426.041.521	151.757.828.209
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>126.673.034.918</b>	<b>13.596.593.938</b>	<b>3.670.058.771</b>	<b>338.264.147</b>	<b>144.277.951.774</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là: 286.921.803.880 VND



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	62.675.782.290	1.289.846.000	-	63.965.628.290	
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số cuối kỳ</b>	62.675.782.290	1.289.846.000	-	63.965.628.290	
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	-	1.188.450.490	-	1.188.450.490	
- Khấu hao trong kỳ		46.533.033		46.533.033	
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số cuối kỳ</b>	-	1.234.983.523	-	1.234.983.523	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	101.395.510	-	62.777.177.800	
Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290	54.862.477	-	62.730.644.767	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 489.846.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

**14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- EAGLE RAISE DEVELOPMENT LIMITED	-	-	20.327.967.105	20.327.967.105
- Công ty TNHH Khí công nghiệp Việt Nam	1.082.854.300	1.082.854.300	1.515.945.460	1.515.945.460
- Công ty TNHH TM Ngọc Hiều	-	-	1.220.946.399	1.220.946.399
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	4.242.324.413	4.242.324.413	72.499.812	72.499.812
- Công ty TNHH Hyundai Welding Vina	1.884.960.000	1.884.960.000	876.810.000	876.810.000
- Các đối tượng khác	10.112.568.081	10.112.568.081	9.018.611.485	9.018.611.485
<b>Cộng</b>	<b>17.322.706.794</b>	<b>17.322.706.794</b>	<b>33.032.780.261</b>	<b>33.032.780.261</b>

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	310.606.785	331.339.585
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	181.326.785	181.326.785
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	129.280.000	129.280.000
	-	20.732.800

**15. Người mua trả tiền trước**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Damen Shipyards - Hà Lan (*)	601.151.545.725	482.844.687.056
- Các đối tượng khác	601.151.545.725	482.844.687.056
	-	-
	<b>601.151.545.725</b>	<b>482.844.687.056</b>

(\*) Khoản tiền khách hàng ứng trước theo hợp đồng để thi công các hạng mục của tàu đã được ký kết giữa 2 bên

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng				
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế XK, NK				
Thuế Thu nhập DN	4.429.843.557	-	3.133.220.000	4.479.981.325
Thuế Thu nhập cá nhân	460.489.127	-	1.606.276.483	459.139.127
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	193.334.500	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-		-
Các loại thuế khác	-	-	54.184.247	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>4.890.332.684</b>	<b>-</b>	<b>4.987.015.230</b>	<b>4.939.120.452</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**17. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu
- Chi phí phải trả lương, ăn ca và các chi phí phải trả khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>65.250.769.394</b>	<b>53.654.858.249</b>
	20.741.780.916	13.688.589.311
	44.508.988.478	39.966.268.938
	<b>65.250.769.394</b>	<b>53.654.858.249</b>

**18. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn

Cổ tức phải trả

Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (\*)

Kinh phí công đoàn

Phải trả, phải nộp khác

**b. Dài hạn****Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>36.674.723.777</b>	<b>35.373.121.471</b>
	109.026.460	225.259.154
	684.167.776	-
	34.394.193.682	34.394.193.682
	771.435.319	-
	715.900.540	753.668.635
	-	-
	<b>36.674.723.777</b>	<b>35.373.121.471</b>

**b. Phải trả khác là các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)*

- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>34.394.193.682</b>	<b>34.394.193.682</b>
	34.394.193.682	34.394.193.682

(\*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

**19. Dự phòng phải trả****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (\*)

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>33.604.219.870</b>	<b>27.166.998.250</b>
	33.604.219.870	27.166.998.250
	<b>33.604.219.870</b>	<b>27.166.998.250</b>

(\*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CÁM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Số dư đầu năm trước		Số dư đầu năm nay		Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>					<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000	26.556.158.759	113.777.263.002	93.740.068.456	853.762.750.217
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				43.037.224.768	43.037.224.768
- Tăng trong năm				(4.644.499.470)	(4.644.499.470)
- Trích lập các quỹ				(11.154.406.680)	(11.154.406.680)
- Cỏ tức				120.978.387.074	881.001.068.835
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>26.556.158.759</b>	<b>113.777.263.002</b>	<b>120.978.387.074</b>	<b>881.001.068.835</b>
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				12.194.228.926	12.194.228.926
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ		13.052.021.354		(32.514.763.250)	(19.462.741.896)
- Giảm khác					
- Cỏ tức				(32.514.763.250)	(32.514.763.250)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>39.608.180.113</b>	<b>113.777.263.002</b>	<b>68.143.089.500</b>	<b>841.217.792.615</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558.238.500.000	90,08	558.238.500.000	90,08
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54	46.722.780.000	7,54
- Vốn góp các cổ đông khác	14.727.980.000	2,38	14.727.980.000	2,38
<b>Cộng</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>100</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	619.689.260.000	619.689.260.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	39.608.180.113	26.556.158.759

**21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	2.676.314,58	1.147.413,60
- Đồng EURO (EUR)	0,00	11.384,87

**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	313.612.114.160	187.664.411.777
- Doanh vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	11.813.695.831	9.260.081.479
- Doanh thu bán phế liệu	7.114.181.512	14.430.478.649
<b>Cộng</b>	<b>332.539.991.503</b>	<b>211.354.971.905</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	284.990.562.562	156.273.530.262
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	7.755.210.654	4.482.788.618
- Giá vốn bán phế liệu	7.113.192.272	14.430.478.649
<b>Cộng</b>	<b>299.858.965.488</b>	<b>175.186.797.529</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	10.984.159.023	4.039.871.986
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	4.693.150.860	3.802.456.399
<b>Cộng</b>	<b>15.677.309.883</b>	<b>7.842.328.385</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>25. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay		
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		
- Chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>582.209.394</b>	<b>72.638.185</b>
<b>26. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>364.725.012</b>	<b>54.240.000</b>
<b>27. Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>283.333.359</b>	<b>133.516.020</b>
<b>28. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
<b>Cộng</b>	<b>32.580.206.999</b>	<b>24.988.063.434</b>
<b>29. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
<b>Cộng</b>	<b>305.960.356.234</b>	<b>363.518.904.660</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>15.277.311.158</b>	<b>18.870.525.122</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	138.100.000	-
Lợi nhuận chịu thuế	15.415.411.158	18.870.525.122
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	3.083.082.232	3.774.105.024
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3.083.082.232</b>	<b>3.774.105.024</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.194.228.926	15.096.420.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.194.228.926	15.096.420.098
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	197	244

**32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**33. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.354.956.748		187.586.845.530	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.767.946.633	1.343.886.897	63.368.701.287	2.260.839.397
Đầu tư ngắn hạn	363.000.000.000	-	217.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	48.752.980.019	246.733.655.910	48.752.980.019
<b>Cộng</b>	<b>838.856.559.291</b>	<b>50.096.866.916</b>	<b>714.689.202.727</b>	<b>51.013.819.416</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	53.997.430.571	68.405.901.732
Chi phí phải trả	65.250.769.394	53.654.858.249
<b>Cộng</b>	<b>119.248.199.965</b>	<b>122.060.759.981</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.354.956.748			171.354.956.748
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.767.946.633	-		57.767.946.633
Đầu tư ngắn hạn	363.000.000.000			363.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
<b>Cộng</b>	<b>592.122.903.381</b>	<b>-</b>	<b>246.733.655.910</b>	<b>838.856.559.291</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.586.845.530			187.586.845.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.368.701.287	-		63.368.701.287
Đầu tư ngắn hạn	217.000.000.000			217.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
<b>Cộng</b>	<b>467.955.546.817</b>	<b>-</b>	<b>246.733.655.910</b>	<b>714.689.202.727</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	53.997.430.571	-		53.997.430.571
Chi phí phải trả	65.250.769.394	-		65.250.769.394
<b>Cộng</b>	<b>119.248.199.965</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>119.248.199.965</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	68.405.901.732	-		68.405.901.732
Chi phí phải trả	53.654.858.249	-		53.654.858.249
<b>Cộng</b>	<b>122.060.759.981</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.060.759.981</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động sửa chữa, bán phế liệu và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	313.612.114.160	18.927.877.343	332.539.991.503
Chi phí bộ phận	284.990.562.562	14.868.402.926	299.858.965.488
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>28.621.551.598</b>	<b>4.059.474.417</b>	<b>32.681.026.015</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>32.580.206.999</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			100.819.016
Doanh thu hoạt động tài			15.677.309.883
Chi phí tài chính			582.209.394
Thu nhập khác			364.725.012
Chi phí khác			283.333.359
Thuế TNDN hiện hành			3.083.082.232
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>12.194.228.926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan****a. Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng Công ty
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ

**b. Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch chính với các bên liên quan là:**

<b>Các Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.202.018.558
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.198.359.590
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Thanh toán tiền dịch vụ	20.732.800
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.952.500
Công ty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Thanh toán tiền dịch vụ	243.316.886
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Chuyển trả tiền dịch vụ	108.619.818
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy và thành viên khác cùng Tổng Công ty	Cổ tức phải trả	31.740.911.884
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy và thành viên khác cùng Tổng Công ty	Chi trả cổ tức	31.742.387.243

**\* Thu nhập hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, lãnh đạo quản lý trong năm**

Đơn vị tính: VND

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	297.702.193
Ông Đàm Quang Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	298.469.109
Ông Nguyễn Thế Trung	Thành viên HĐQT	15.000.000
Ông Phan Đình Lượng	Phó Tổng giám đốc	239.844.897
Ông Đặng Minh Thịnh	Phó Tổng giám đốc	250.941.896
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng giám đốc	232.438.761
Ông Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng giám đốc	265.491.896
Ông Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng	173.738.624
Bà Phan Thị Hiền	Trưởng BKS	129.952.592
Ông Phùng Vũ Lợi	Thành viên BKS	118.762.003
Bà Phạm Thị Minh Thuần	Thành viên BKS	10.800.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Bình**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Văn Tùng**

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

**Tổng Giám đốc**



**Đàm Quang Trung**

**Phụ lục số 01**

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>246.733.655.910</b>		<b>(48.752.980.019)</b>	<b>246.733.655.910</b>	<b>(48.752.980.019)</b>
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm (2)	246.733.655.910	(*)	(48.752.980.019)	246.733.655.910	(*) (48.752.980.019)
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
<b>Ngắn hạn</b>	<b>363.000.000.000</b>	<b>363.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>217.000.000.000</b>	<b>217.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	363.000.000.000	363.000.000.000	-	217.000.000.000	217.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>609.733.655.910</b>	<b>363.000.000.000</b>	<b>(48.752.980.019)</b>	<b>463.733.655.910</b>	<b>(48.752.980.019)</b>

(1) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương với kỳ hạn 6-12 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 8,3%/năm.

(2) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm	30%	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	- Đóng Tàu và cấu kiện nổi - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.